

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ
TMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 293/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung
Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 31/03/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính năm 2020 sau
soát xét, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT
vào ngày 31/03/2021: <https://tmt-vietnam.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính
- Báo cáo giải trình

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ



Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 292/TMT-TCKT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình KQSXKD
năm 2020

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính năm 2020. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 và chênh lệch 5% lợi nhuận sau thuế báo cáo soát xét so với báo cáo tự lập như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty năm 2020 :

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.746.275.788.503	1.352.798.789.359	393.476.999.144	29,09%
2	Giá vốn hàng bán	1.592.994.063.161	1.295.383.826.132	297.610.237.029	22,97%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.281.725.342	57.414.963.227	95.866.762.115	166,97%
4	Doanh thu tài chính	2.870.215.952	124.701.383.213	(123.127.424.707)	-97,70%
5	Chi phí tài chính	63.187.384.769	68.682.122.304	(5.494.737.535)	-8,00%
6	Chi phí bán hàng	39.333.027.497	56.392.744.167	(17.059.716.670)	-30,25%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.366.401.380	51.019.243.111	(1.652.841.731)	-3,24%
8	Lợi nhuận sau thuế	1.809.157.381	3.890.416.626	(2.081.259.245)	53,50%

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 1.809.157.381 đồng, giảm so với cùng năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do:

Năm 2020, thị trường kinh doanh ô tô tải phục hồi do Chính phủ kiểm soát tốt được dịch Covid19, đặc biệt là lĩnh vực đầu tư công được khôi phục và đẩy mạnh. Điều này dẫn đến cơ cấu sản phẩm tiêu thụ của Công ty TMT có sự thay đổi: Tăng tỷ trọng xe tải nặng so với xe tải nhẹ, tải trung. Trong khi xe tải nặng, Công ty TMT thực hiện bán trực tiếp đến người tiêu dùng cuối cùng, không bán qua Đại lý (không phải thanh toán hoa hồng Đại lý). Vì vậy, Lãi gộp kinh doanh của năm 2020 tăng 95,8 tỷ, tương đương 166,97%.

Mặc dù, Lãi gộp tăng, cộng với Công ty đã có nhiều biện pháp để tiết giảm chi phí bán hàng, quản lý. Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế vẫn giảm so với năm 2019 gần 53% là do năm 2020 Công ty TMT không có khoản doanh thu tài chính khác mà chỉ có lãi chênh lệch từ việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty cổ phần ô tô TMT.

2. Chênh lệch giữa báo cáo tự lập và báo cáo soát xét :

STT	Chỉ tiêu	Báo cáo tự lập	Báo cáo soát xét	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Lợi nhuận sau thuế	1.961.352.554	1.809.157.381	-152.195.173	-7.26%

Nguyên nhân chủ yếu do hạch toán bổ sung chi phí giá vốn dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế của công ty.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads 'CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT' in the center. Around the inner edge, it says 'M.S.D.N. 13.03.2007' at the top and 'Đ. ĐÔNG DÀ - T. PHẠM' at the bottom. A handwritten signature in black ink is written across the stamp.

Bùi Văn Hữu



A smaller red circular stamp, partially visible, with the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT' and 'Đ. ĐÔNG DÀ - T. PHẠM' around the edge.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/08/2020)
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch (từ nhiệm chức danh chủ tịch ngày 12/08/2020)
Ông Bùi Quốc Công	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/4/2020)

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Huệ	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 15/7/2020)
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Bà Lê Thị Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/6/2020)
Ông Đỗ Khắc Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
Bà Đồng Thị Hoà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu, chức danh Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Bùi Văn Hữu

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 24403/2021/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Ô tô TMT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt Chi nhánh Phía Bắc, Báo cáo kiểm toán độc lập số 132/2020/BCKT/AASCN.PB ngày 28/03/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.320.648.234.585	1.211.435.848.481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.746.460.019	11.584.143.995
1. Tiền	111		62.746.460.019	11.584.143.995
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	350.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10a	3.000.000.000	350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.936.602.195	195.096.760.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.070.090.772	143.128.512.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.319.555.279	6.640.040.554
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	27.941.441.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	74.066.297.408	46.788.990.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.078.466.965.160	989.873.283.498
1. Hàng tồn kho	141		1.081.885.630.501	999.029.389.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.418.665.341)	(9.156.106.310)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.498.207.211	14.531.660.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	6.917.935.456	8.240.931.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.244.253.292	4.969.695.463
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	336.018.463	1.321.033.280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385.879.994.996	379.192.338.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	110.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		311.174.722.502	323.181.161.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	260.406.902.022	272.722.661.274
- Nguyên giá	222		424.431.783.149	420.433.225.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.024.881.127)	(147.710.564.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	50.767.820.480	50.458.499.998
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.585.939.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.124.520)	(127.439.002)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.031.479.804	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.031.479.804	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10b	704.700	427.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(368.830)	(646.030)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.563.087.990	55.910.750.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	63.563.087.990	55.910.750.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.706.528.229.581	1.590.628.187.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.289.232.775.617	1.175.025.178.247
I. Nợ ngắn hạn	310		1.218.328.053.117	1.090.331.075.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	672.155.779.861	272.627.650.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.839.209.932	56.050.354.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.562.700.800	2.274.269.720
4. Phải trả người lao động	314		9.717.617.378	8.215.228.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	17.178.966.602	6.652.838.223
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22.357.589.926	5.277.383.612
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	422.473.638.801	739.064.501.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.549.817	168.849.818
II. Nợ dài hạn	330		70.904.722.500	84.694.102.500
7. Phải trả dài hạn khác	337		26.000.060.000	16.010.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	44.904.662.500	68.683.702.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		417.295.453.964	415.603.009.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	417.295.453.964	415.603.009.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.338.559.350	16.221.846.851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.917.130.374	34.341.397.991
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		34.107.972.993	30.450.981.365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.809.157.381	3.890.416.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.706.528.229.581	1.590.628.187.329



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.779.914.693.967	1.352.798.789.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.638.905.464	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.746.275.788.503	1.352.798.789.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.592.994.063.161	1.295.383.826.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153.281.725.342	57.414.963.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.870.215.952	124.920.698.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	63.187.384.769	68.682.122.304
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		63.179.211.968	68.401.675.717
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	39.333.027.497	56.392.744.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	49.366.401.380	51.019.243.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.265.127.648	6.241.551.807
11. Thu nhập khác	31		447.241.085	2.278.635.858
12. Chi phí khác	32		2.043.292.797	2.773.554.772
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(1.596.051.712)	(494.918.914)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.669.075.936	5.746.632.893
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	859.918.555	1.856.216.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.809.157.381	3.890.416.626
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	49	102



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.976.570.901.853	1.461.891.281.905
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.284.953.686.147)	(1.046.610.670.242)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.299.647.315)	(64.151.564.620)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(64.180.026.393)	(69.271.046.245)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.533.754.129)	(1.140.563.545)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.730.761.743	39.127.138.426
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(160.488.392.909)	(270.963.483.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		433.846.156.703	48.881.092.605
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.711.560.713)	(2.711.707.214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	234.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.991.441.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.400.000.000	25.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	160.273.830.850
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		989.076.841	367.153.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.313.924.872)	158.163.822.670
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.066.636.366.296	1.343.291.055.105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.407.006.268.695)	(1.548.463.191.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(340.369.902.399)	(205.172.136.007)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		51.162.329.432	1.872.779.268
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.584.143.995	9.709.724.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.408)	1.640.611
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		62.746.460.019	11.584.143.995



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (gọi tắt là “Công ty”) được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0100104563 ngày 14/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 7/8/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 372.876.800.000 VND.

• Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe các loại

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe các loại có thời gian từ 04 đến 06 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp đường thẳng theo thời gian 03 năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền mặt	306.054.119	404.411.143
	- Tiền gửi ngân hàng	62.440.405.900	11.179.732.852
	Cộng	62.746.460.019	11.584.143.995
2.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
	- Ban quản lý Dự án 3	6.383.616.780	7.461.616.780
	- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	703.517.955	41.481.727.274
	- Công ty TNHH XD - XNK Tín Thành	4.800.000.000	-
	- Công ty CP Xây Dựng và Du Lịch Hải Lợi	2.930.000.000	-
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại H&H Hà Nội	5.537.003.050	43.711.028.050
	- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	429.993.530	22.483.173.640
	- Các khách hàng khác	21.285.959.457	27.990.966.330
	Cộng	42.070.090.772	143.128.512.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	2.398.441.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	3.543.000.000	-
- Ông Lê Tiến Phan	22.000.000.000	-
Cộng	27.941.441.000	-

(*) Các khoản cho vay doanh nghiệp và cá nhân theo các hợp đồng cho vay có lãi suất 9,5%/năm. Thời gian cho vay 12 tháng.

4. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	74.066.297.408	(848.175.537)	46.788.990.015	(848.175.537)
- Tạm ứng	9.955.632.893	(12.089.575)	15.709.454.025	(12.089.575)
- Phải thu về lãi cho vay	172.365.381	-	917.301.325	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	423.331.199	-	423.331.199	-
- Ký quỹ, ký cược	48.069.865.364	-	27.080.616.439	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hải Phòng	916.744.000	-	-	-
- Phải thu tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo NĐ 57	11.894.603.568	-	-	-
- Phải thu khác	2.633.755.003	(836.085.962)	2.658.287.027	(836.085.962)
b. Dài hạn	110.000.000	-	100.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	110.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	74.176.297.408	(848.175.537)	46.888.990.015	(848.175.537)

5. Nợ xấu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	379.188.337	-	379.188.337	-
Cộng	1.482.164.277	-	1.482.164.277	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	357.102.024	-	14.646.760.131	-
- Nguyên liệu, vật liệu	131.073.828.791	(3.024.007.524)	79.083.775.698	(3.151.483.579)
- Công cụ, dụng cụ	4.975.956.451	-	2.590.669.124	-
- Chi phí SX, KD dở dang	81.106.000.956	-	86.678.691.426	-
- Thành phẩm	457.008.919.010	(104.596.041)	339.953.951.922	(2.209.499.552)
- Hàng hóa	112.349.981.359	(290.061.776)	123.536.638.962	(3.795.123.179)
- Hàng gửi bán	295.013.841.910	-	352.538.902.545	-
Cộng	1.081.885.630.501	(3.418.665.341)	999.029.389.808	(9.156.106.310)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 465.102.636.364 đồng.

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	6.917.935.456	8.240.931.866
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	581.619.935	437.255.173
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	4.566.564.324	6.297.582.731
- Các khoản khác	1.769.751.197	1.506.093.962
b. Dài hạn	63.563.087.990	55.910.750.076
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.576.661.777	2.458.055.523
- Chi phí sửa chữa	4.462.322.241	2.623.491.941
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	12.851.761.918	13.269.123.930
- Chi phí thuê văn phòng (*)	35.212.220.202	35.849.545.455
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.513.636.362	-
- Các khoản khác	6.946.485.490	1.710.533.227
Cộng	70.481.023.446	64.151.681.942

(*): Trong năm 2019, Công ty ký kết hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - CONINCO về việc thuê một phần diện tích tại tòa nhà CONINCO Tower, số 4 phố Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn cho thuê là 50 năm kể từ ngày Công ty được bàn giao mặt bằng thực tế.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Thi công Văn phòng tầng 9 + 10 tại tòa nhà Coninco	10.760.585.120	-
- Chi phí XD CB dở dang khác	270.894.684	-
Cộng	11.031.479.804	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	242.926.183.340	147.243.152.806	24.843.228.626	1.372.480.240	4.048.180.728	420.433.225.740
Mua trong năm	-	2.408.369.318	478.527.273	941.660.818	170.000.000	3.998.557.409
Phân loại lại	(707.083.261)	(152.372.739)	-	730.055.000	129.401.000	-
Số dư Cuối năm	242.219.100.079	149.499.149.385	25.321.755.899	3.044.196.058	4.347.581.728	424.431.783.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	69.205.233.629	58.359.651.129	14.821.780.696	1.275.718.284	4.048.180.728	147.710.564.466
Khấu hao trong năm	5.922.458.427	8.404.010.470	1.748.568.619	212.759.164	26.519.981	16.314.316.661
Phân loại lại	47.338.095	(66.082.778)	(4.978.812)	(25.880.214)	49.603.709	-
Số dư cuối năm	75.175.030.151	66.697.578.821	16.565.370.503	1.462.597.234	4.124.304.418	164.024.881.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	173.720.949.711	88.883.501.677	10.021.447.930	96.761.956	-	272.722.661.274
Tại ngày cuối năm	167.044.069.928	82.801.570.564	8.756.385.396	1.581.598.824	223.277.310	260.406.902.022

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 92.809.804.273 VND.

Giá trị còn lại của một số tài sản cố định hữu hình được dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 198.311.511.583 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	350.000.000	350.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	350.000.000	350.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất với lãi suất 5,3%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (PCT)	679.000	603.300	(75.700)	367.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	394.530	101.400	(293.130)	60.300
Cộng	1.073.530	704.700	(368.830)	427.500
				(646.030)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	50.420.000.000	165.939.000	50.585.939.000
Mua sắm	-	348.006.000	348.006.000
Số dư cuối năm	50.420.000.000	513.945.000	50.933.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	127.439.002	127.439.002
Khấu hao trong năm	-	38.685.518	38.685.518
Số dư cuối năm	-	166.124.520	166.124.520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	50.420.000.000	38.499.998	50.458.499.998
Tại ngày cuối năm	50.420.000.000	347.820.480	50.767.820.480

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 698, 699 tờ bản đồ số 8 xã Tân Thới Hiệp, huyện Học Môn và phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.939.000 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 50.420.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sinotruk Import & Exprt Co., Ltd	421.053.318.101	421.053.318.101	153.795.157.673	153.795.157.673
Guangxi QinZhou Lishun Machinery Co., Ltd	54.189.457.675	54.189.457.675	36.293.232.768	36.293.232.768
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	21.457.770.773	21.457.770.773	9.313.420.203	9.313.420.203
Chongqing Sokon motor (group) Imp & exp Co.,Ltd	47.252.101.692	47.252.101.692	524.611.917	524.611.917
Shangdong Kama Automobile Manufacturing Co., Ltd	42.720.733.950	42.720.733.950	705.440.974	705.440.974
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,Ltd	12.174.750.000	12.174.750.000	12.195.750.000	12.195.750.000
Công ty CP Cao Su Sao Vàng	12.907.720.179	12.907.720.179	15.311.094.504	15.311.094.504
Công ty Cổ phần Cơ Khí Chính Xác số 1	9.528.191.541	9.528.191.541	7.626.616.233	7.626.616.233
Công ty TNHH MTV Đông Phát	5.227.216.780	5.227.216.780	6.154.527.171	6.154.527.171
Phải trả người bán ngắn hạn khác	45.644.519.170	45.644.519.170	30.707.798.991	30.707.798.991
Cộng	672.155.779.861	672.155.779.861	272.627.650.434	272.627.650.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí vận chuyển	5.720.654.452	2.934.340.569
- Chi phí lãi vay phải trả	759.846.027	1.760.660.452
- Chi phí lương tháng 13 trích trước	4.500.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	6.198.466.123	1.957.837.202
Cộng	17.178.966.602	6.652.838.223

14. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	22.357.589.926	5.277.383.612
- Kinh phí công đoàn	3.780.864.096	2.870.346.208
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	5.693.918.133	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	2.081.454.545	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.597.028.779	1.213.113.031
b. Dài hạn	26.000.060.000	16.010.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.000.060.000	16.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.400.000
Cộng	48.357.649.926	21.287.783.612

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu Cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	287.489	132.721.741.575	132.644.559.876	-	77.469.188
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32.218.855	1.056.541.870	1.002.140.171	-	86.620.554
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	59.802.008.385	59.859.365.248	57.356.863	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.170.553.636	859.918.555	2.533.754.129	-	496.718.062
Thuế thu nhập cá nhân	-	70.744.740	4.506.817.052	3.676.133.796	-	901.427.996
Thuế tài nguyên	-	465.000	5.490.000	5.490.000	-	465.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.497.328.920	2.775.990.520	278.661.600	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.321.033.280	-	1.909.500.191	588.466.911	-	-
Cộng	1.321.033.280	2.274.269.720	203.364.346.548	203.090.900.651	336.018.463	1.562.700.800

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Vay và các khoản nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	422.473.638.801	422.473.638.801	1.090.415.406.296	1.407.006.268.695	739.064.501.200	739.064.501.200
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>398.694.598.801</i>	<i>398.694.598.801</i>	<i>1.066.636.366.296</i>	<i>1.383.227.228.695</i>	<i>715.285.461.200</i>	<i>715.285.461.200</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội (1)	314.360.106.047	314.360.106.047	483.114.622.411	537.255.024.620	368.500.508.256	368.500.508.256
Ngân hàng TMCP VP bank - Nam Hà Nội (2)	5.289.988.738	5.289.988.738	134.705.404.701	221.837.282.149	92.421.866.186	92.421.866.186
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (3)	8.861.870.380	8.861.870.380	226.079.745.775	283.111.135.863	65.893.260.468	65.893.260.468
Ngân hàng HD bank - CN Hà Nội (4)	54.567.980.543	54.567.980.543	188.052.350.943	256.093.853.885	122.609.483.485	122.609.483.485
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	7.683.416.805	7.683.416.805	7.683.416.805
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác Vay cá nhân (5)</i>	<i>15.614.653.093</i>	<i>15.614.653.093</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
			19.684.242.466	62.246.515.373	58.176.926.000	58.176.926.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	23.779.040.000	23.779.040.000	23.779.040.000	23.779.040.000	23.779.040.000	23.779.040.000
Ngân hàng TMCP VPbank - CN Nam Hà Nội (6)	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000	12.779.040.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (7)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
b. Vay dài hạn	44.904.662.500	44.904.662.500	-	23.779.040.000	68.683.702.500	68.683.702.500
Ngân hàng TMCP VPbank - CN Nam Hà Nội (6)	44.904.662.500	44.904.662.500	-	12.779.040.000	57.683.702.500	57.683.702.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (7)	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	467.378.301.301	467.378.301.301	1.090.415.406.296	1.430.785.308.695	807.748.203.700	807.748.203.700

Chi tiết số dư với các bên liên quan xem chi tiết tại thuyết minh VII.1 trang 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2020 như sau:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2020/134960/HĐTD ngày 25/09/2020; Hạn mức tín dụng 550.000.000.000 VND; Thời hạn hợp đồng tín dụng: 1 năm; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng được đảm bảo bằng các tài sản của công ty và tài sản của bên thứ 3;
- (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng hạn mức số 1301/2020/HĐHM/VPB-TMT ngày 04/01/2020; Giá trị hạn mức cho vay 250.000.000.000 VND; Thời hạn hợp đồng hạn mức: 12 tháng; Lãi suất: Lãi suất cho vay theo từng khe ước nhận nợ và được điều chỉnh theo từng thời kỳ; mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ, thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty và bảo lãnh của bên thứ ba;
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 406/2020/HĐHM/TD/PVBGBT-TMT ngày 23 tháng 6 năm 2020, Hạn mức cho vay tối đa: 500.000.000.000 VND; Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng; Mục đích cấp tín dụng: vay bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 14902/19MB/HĐTD, Thời gian: 12 tháng; Lãi suất: theo từng khe ước và được điều chỉnh theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp: Hàng tồn kho tại nhà máy Cửu Long;
- (5) Các khoản vay cá nhân với với thời gian dưới 1 năm; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay từ 0% để 11,5%/năm
- (6) khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Theo các hợp đồng vay sau:
 - Khoản vay theo hợp đồng số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 với mục đích tài trợ xây dựng showroom và tổng kho Công ty cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 06 năm. Lãi suất vay 11,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai.
 - Khoản vay theo hợp đồng số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 với mục đích tài trợ chi đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung tự, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6%/Năm
 - Khoản vay theo hợp đồng số 050719-4515028-01-SME ngày 05/07/2019 với mục đích mua xe ô tô Ford phục vụ Hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 6 năm. Lãi suất vay trong năm 11,6 %/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vay.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 399/2016/HĐCV/PVBHBT_TMT tại Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Ngày 28 tháng 10 năm 2016 với mục đích hoàn vốn chi phí đối với khoản đầu tư vào nhà máy sản xuất lắp ráp xe ô tô tại hạng trung, hạng nặng, thời hạn cho vay 05 năm được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ quyền thuê đất tại huyện Văn Lâm. Hàng Yên và một số máy móc thiết bị tại Nhà máy ô tô Cửu Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	15.921.736.092	31.051.202.883	412.012.703.215
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.890.416.626	3.890.416.626
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	300.110.759	(600.221.518)	(300.110.759)
Số dư cuối năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
NĂM NAY							
Số dư đầu năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.809.157.381	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	116.712.499	(233.424.998)	(116.712.499)
Số dư cuối năm	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.917.130.374	417.295.453.964

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 549/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 để trích lập 3% quỹ đầu tư phát triển và 3% quỹ khen thưởng phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17.2 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
- Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
- Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
- Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số Cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	6,939	10.652,77
- EUR	EUR	108,19	119,77
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	22	169
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.169.734.400	11.169.734.400

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	1.779.914.693.967	1.352.798.789.359
- Doanh thu bán thành phẩm	1.385.056.822.600	1.246.384.967.542
- Doanh thu bán hàng hóa	394.633.137.139	106.307.028.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.734.228	106.793.168
Các khoản giảm trừ	33.638.905.464	-
- Hàng bán bị trả lại	33.638.905.464	-
Doanh thu thuần	1.746.275.788.503	1.352.798.789.359

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.210.187.017.260	1.181.650.485.086
- Giá vốn của hàng hóa	388.544.486.870	113.182.131.051
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	100.601.816
- Dự phòng (+)/Hoàn nhập (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.737.440.969)	450.608.179
Cộng	1.592.994.063.161	1.295.383.826.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	244.140.897	493.886.873
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.626.075.055	2.227.972.125
Lãi từ chuyển nhượng vốn	-	122.183.560.049
Doanh thu tài chính khác	-	15.279.115
Cộng	<u>2.870.215.952</u>	<u>124.920.698.162</u>

4. Chi phí lãi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	63.179.211.968	68.401.675.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.872.406.573
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(137.100)	(1.591.959.986)
Chi phí tài chính khác	8.309.901	-
Cộng	<u>63.187.384.769</u>	<u>68.682.122.304</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.577.263.026	-
- Chi phí nhân công	12.826.050.109	17.781.288.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.870.204	129.589.188
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.659.284.308	24.849.051.718
- Chi phí khác bằng tiền	5.188.559.850	13.632.814.740
Cộng	<u>39.333.027.497</u>	<u>56.392.744.167</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.916.106.400	-
- Chi phí nhân công	27.580.176.379	23.936.425.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.274.953.478	3.992.674.548
- Chi phí dự phòng	-	602.975.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.239.116.476	10.848.327.002
- Chi phí khác bằng tiền	8.356.048.647	11.638.840.121
Cộng	<u>49.366.401.380</u>	<u>51.019.243.111</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	447.241.085	2.278.635.858
- Tiền phạt thu được	-	78.376.333
- Thu nhập khác	447.241.085	2.200.259.525
Chi phí khác	2.043.292.797	2.773.554.772
- Thanh lý tài sản cố định	-	83.251.758
- Chi phí dự án không thực hiện	-	544.369.428
- Các khoản phạt, truy thu thuế	665.340.837	1.586.892.372
- Chi phí khấu hao TSCĐ	920.016.000	-
- Chi phí khác	457.935.960	559.041.214
Lợi nhuận khác	(1.596.051.712)	(494.918.914)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.669.075.936	5.746.632.893
Điều chỉnh tăng	1.630.516.837	3.534.448.442
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.630.516.837	3.534.448.442
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.299.592.773	9.281.081.335
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	859.918.555	1.856.216.267

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.809.157.381	3.890.416.626
Các khoản điều chỉnh:	-	116.712.499
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	116.712.499
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.809.157.381	3.773.704.127
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	102

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 549/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 để trích lập 3% quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, Công ty tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019. Năm 2020, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.223.147.167.846	1.136.671.913.967
- Chi phí nhân công	86.314.091.305	60.110.267.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.432.986.179	16.614.266.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.935.455.645	38.426.274.572
- Chi phí khác bằng tiền	33.562.452.241	28.281.240.424
Cộng	<u>1.386.392.153.216</u>	<u>1.280.103.963.461</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 12/8/2020 kiêm Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Công Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Ủy viên Hội đồng Quản trị

Giao dịch với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
- Ông Bùi Văn Hữu	Trả gốc vay	36.101.007.907
	Chi phí lãi vay	2.284.690.762
	Trả lãi vay	2.284.690.762
- Ông Bùi Quốc Công	Trả gốc vay	6.461.265.000
	Chi phí lãi vay	6.887.000
	Trả lãi vay	6.887.000

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Bùi Văn Hữu	Vay ngắn hạn	11.561.503.093	47.662.511.000
- Ông Bùi Quốc Công	Vay ngắn hạn	-	6.461.265.000
- Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vay ngắn hạn	4.053.150.000	4.053.150.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc (chi tiết tại phụ lục số 01 – trang 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tuy nhiên do hoạt động trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động lắp ráp xe ô tô các loại và doanh thu chủ yếu là doanh thu lắp ráp xe nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Do đó Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.196.589.260.022	47.813.124.840	247.765.693.145	(1.745.892.289.504)	1.746.275.788.503
Giá vốn hàng bán	3.116.204.048.621	46.098.350.359	234.454.137.253	(1.803.762.473.072)	1.592.994.063.161
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	80.385.211.401	1.714.774.481	13.311.555.892	57.870.183.568	153.281.725.342
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	2.844.878.765.276	8.687.313.024	130.611.558.957	(1.277.649.407.676)	1.706.528.229.581
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.844.878.765.276	8.687.313.024	130.611.558.957	(1.277.649.407.676)	1.706.528.229.581
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	2.479.850.041.607	9.793.631.538	134.578.226.762	(1.334.989.124.290)	1.289.232.775.617
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.479.850.041.607	9.793.631.538	134.578.226.762	(1.334.989.124.290)	1.289.232.775.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.746.460.019	11.584.143.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.764.223.903	188.535.337.812
Đầu tư ngắn hạn	30.941.441.000	350.000.000
Đầu tư dài hạn	704.700	427.500
Cộng	208.452.829.622	200.469.909.307
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	467.378.301.301	807.748.203.700
- Phải trả người bán và phải trả khác	720.513.429.787	293.915.434.046
- Chi phí phải trả	17.178.966.602	6.652.838.223
Cộng	1.205.070.697.690	1.108.316.475.969

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phân vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2020			
- Các khoản vay	422.473.638.801	44.904.662.500	467.378.301.301
- Phải trả người bán và phải trả khác	694.513.369.787	26.000.060.000	720.513.429.787
- Chi phí phải trả	17.178.966.602	-	17.178.966.602
Cộng	1.134.165.975.190	70.904.722.500	1.205.070.697.690
Tại ngày 01/01/2020			
- Các khoản vay	739.064.501.200	68.683.702.500	807.748.203.700
- Phải trả người bán và phải trả khác	277.905.034.046	16.010.400.000	293.915.434.046
- Chi phí phải trả	6.652.838.223	-	6.652.838.223
Cộng	1.023.622.373.469	84.694.102.500	1.108.316.475.969
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.746.460.019	-	62.746.460.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.654.223.903	110.000.000	114.764.223.903
Đầu tư ngắn hạn	30.941.441.000	-	30.941.441.000
Đầu tư dài hạn	-	704.700	704.700
Cộng	208.342.124.922	110.704.700	208.452.829.622
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.584.143.995	-	11.584.143.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.435.337.812	100.000.000	188.535.337.812
Đầu tư ngắn hạn	350.000.000	-	350.000.000
Đầu tư dài hạn	-	427.500	427.500
Cộng	200.369.481.807	100.427.500	200.469.909.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh Phía Bắc kiểm toán. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu được phân loại lại do công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.



Bùi Văn Hữu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Nghĩa Trung
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Triệu Mạnh Hùng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng,
phường Trung Tự, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****Phụ lục số 01 – Thuyết minh Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

Cá nhân	Chức vụ	Năm 2020			Năm 2019		
		Lương thưởng	Thù lao HĐQT	Cộng	Lương thưởng	Thù lao HĐQT	Cộng
Ban Tổng Giám đốc							
Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc	2.057.117.000	400.962.000	2.458.079.000	2.466.964.000	465.000.000	2.931.964.000
Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	1.295.770.000	274.616.000	1.570.386.000	1.503.860.000	349.615.000	1.853.475.000
Nguyễn Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	636.898.000	109.039.000	745.937.000	821.348.000	115.385.000	936.733.000
		124.449.000	17.307.000	141.756.000	141.756.000	-	141.756.000
Hội đồng Quản trị							
Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	639.985.000	835.194.000	1.475.179.000	2.476.800	828.844.200	853.605.000
Bùi Văn Hữu	Thành viên HĐQT	63.092.000	159.451.000	222.543.000	-	123.460.000	123.460.000
Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT	-	274.616.000	274.616.000	-	349.615.000	349.615.000
Vũ Đình Phóng	Thành viên HĐQT	-	109.039.000	109.039.000	-	115.385.000	115.385.000
Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT	256.264.000	110.979.000	367.243.000	24.760.800	115.385.000	140.145.800
Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên HĐQT	320.629.000	51.802.000	372.431.000	-	-	-
Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên HĐQT	-	17.307.000	17.307.000	-	-	-
Đỗ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000	-	62.499.600	62.499.600
		-	56.000.000	56.000.000	-	62.499.600	62.499.600
Ban kiểm soát							
Đỗ Khắc Tú	Trưởng BKS	397.706.000	53.037.000	450.743.000	890.767.500	20.654.000	911.421.500
Đông Thị Hoài	Thành viên BKS	120.986.000	13.270.000	134.256.000	403.201.500	11.769.000	414.970.500
Nguyễn Văn Ký	Thành viên BKS	-	-	-	95.215.000	962.000	96.177.000
Bùi Thị Huệ	Trưởng BKS	110.527.000	10.538.000	121.065.000	202.291.000	7.923.000	210.214.000
Lê Thị Nga	Thành viên BKS	166.193.000	17.229.000	183.422.000	190.060.000	-	190.060.000
		-	12.000.000	12.000.000	-	-	-
Cộng		3.094.808.000	1.289.193.000	4.384.001.000	3.382.492.300	1.314.498.200	4.696.990.500